

Hải Dương, ngày 27 tháng 6 năm 2024

BÁO CÁO

Khảo sát ý kiến người học trước tốt nghiệp năm học 2023-2024

1. Mục đích, yêu cầu, phạm vi và đối tượng khảo sát

1.1. Mục đích của việc khảo sát

a) Đối với Nhà trường:

- Đánh giá thực trạng công tác đào tạo của Trường thông qua phản hồi của người học (NH) trước tốt nghiệp.

- Góp phần thực hiện quy chế dân chủ và thực hiện nhiệm vụ đảm bảo chất lượng giáo dục của Nhà trường.

- Giúp Nhà trường có thêm thông tin để xây dựng kế hoạch điều chỉnh chương trình đào tạo, hoạt động đào tạo, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo.

b) Đối với người học:

- Đảm bảo lợi ích của NH, tạo điều kiện để NH được phản ánh tâm tư, nguyện vọng, được thể hiện ý kiến về chất lượng đào tạo của khóa học.

1.2. Yêu cầu

Công tác lấy ý kiến NH trước tốt nghiệp được thực hiện theo quy trình cụ thể, công khai và phải tuân thủ những yêu cầu sau:

- Nội dung thu thập ý kiến phản hồi phải đánh giá đầy đủ, khách quan các tiêu chí liên quan đến chất lượng hoạt động đào tạo của Nhà trường.

- NH trước tốt nghiệp phải được thông tin đầy đủ và hiểu rõ mục đích, ý nghĩa của công tác lấy ý kiến; khách quan, công bằng, trung thực trong việc cung cấp thông tin phản hồi theo Phiếu khảo sát do Nhà trường cung cấp.

- Thông tin phản hồi phải được xử lý khách quan, trung thực và phải được sử dụng đúng mục đích.

1.3. Nội dung khảo sát

Nội dung khảo sát ý kiến NH trước khi tốt nghiệp đánh giá, bao gồm:

a) Chương trình đào tạo: mục tiêu đào tạo; khả năng đáp ứng chuẩn kiến thức; kỹ năng của trình độ được đào tạo; cấu trúc, nội dung.

b) Hoạt động đào tạo và hỗ trợ: thông tin đào tạo, tổ chức dạy học, chất lượng đội ngũ giảng viên, hiệu quả phương pháp dạy - học, kiểm tra, đánh giá, đội ngũ hỗ trợ, chính sách.

c) Công tác nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

d) Cơ sở vật chất phục vụ quá trình học tập: phòng học lý thuyết, thực hành, thư viện, sân chơi, bãi tập thể dục thể thao; trang thiết bị hỗ trợ, học tập, nghiên cứu khoa học

đ) Tự đánh giá năng lực của bản thân NH; kiến thức chuyên môn; kỹ năng lâm sàng; kỹ năng giao tiếp xã hội; trình độ ngoại ngữ, tin học.

e) Hiểu biết của NH về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu đào tạo của Nhà trường; chuẩn năng lực, chuẩn đầu ra của ngành đào tạo.

1.4. Đối tượng thực hiện khảo sát

a. Người học khối VLVH từ Cao đẳng lên Đại học Khóa 11 năm cuối (sắp tốt nghiệp) tại Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương.

- Dự kiến: + ĐHLT ĐD11A: 9 NH; ĐHLT HA11A: 30 NH;
+ ĐHLT XN11A: 29 NH; ĐHLT PHCN11A: 32 NH;
+ ĐHLT GMHS11A: 12 NH.

b. Người học khối Đại học chính quy năm cuối (sắp tốt nghiệp) tại Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương.

- Dự kiến: + 01, 02ĐH20ĐD: 93 NH; + 01ĐH20NHA: 23 NH;
+ 01,02ĐH20XN:188 NH; + 01ĐH20GMHS: 39 NH;
+ 01ĐH20HA: 120 NH; + 01ĐH20SPK: 17 NH;
+ 01ĐH20PHCN: 77 NH; + 01ĐH18YĐK: 62 NH;

2. Công cụ khảo sát, phương pháp khảo sát, tiêu chí đánh giá xếp loại

Phiếu khảo sát sử dụng thang đo Likert 05 mức độ:

- Rất không đồng ý (*trương ứng với 1 điểm*);

- Không đồng ý (*trương ứng với 2 điểm*);

- Trung lập (*trương ứng với 3 điểm*);

- Đồng ý (*trương ứng với 4 điểm*);

- Rất đồng ý (*trương ứng với 5 điểm*).

Phương pháp khảo sát:

Khảo sát bằng hình thức phát phiếu khảo sát trực tiếp đối với NH hệ VLVH.

Khảo sát bằng phần mềm khảo sát NH-Unirate đối với NH hệ chính quy.

Căn cứ vào số phiếu có giá trị thống kê, sau khi xử lý thống kê, kết quả được phân loại như sau:

TT	Mức trung bình chung tích lũy	Mức ý kiến phản hồi	Hoạt động tiếp theo
1	4,21 – 5,00	Rất tốt	Tiếp tục duy trì và phát triển
2	3,41 – 4,20	Tốt	Hoàn thiện nâng cao hơn nữa
3	2,61 – 3,40	Khá	Cải tiến hơn để nâng cao chất lượng đào tạo
4	1,81 – 2,60	Trung bình	Xây dựng kế hoạch cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo
5	1,00 – 1,80	Kém	Cần khắc phục ngay và nhanh chóng có kế hoạch hoàn thiện và nâng cao chất lượng đào tạo

3. Kết quả

3.1. Thông tin chung về đối tượng khảo sát

Đặc điểm đối tượng khảo sát		Số lượng dự kiến	Số lượng tham gia	Tỷ lệ (%)
Hình thức học	Chính quy	619	600	96.93
	VLVH	112	110	98.21
Chuyên ngành đào tạo	Điều dưỡng	193	190	98.45
	Kỹ thuật PHCN	109	107	98.17
	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	217	208	95.85
	Kỹ thuật Hình ảnh y học	150	145	96.67
	Y đa khoa	62	60	96.77
Tổng		731	710	97.13

Nhận xét: Năm học 2023-2024 đã thực hiện khảo sát ý kiến của 710/731 NH trước tốt nghiệp hệ đại học chính quy và VLVH tốt nghiệp tại trường, đạt tỷ lệ 97,13 %.

3.2. Nội dung khảo sát

Bảng 1: Chương trình đào tạo

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	N	%	N	%	n	%	n	%	
1.1. CTĐT có mục tiêu rõ ràng, cụ thể	3	0.42	0	0.00	77	10.85	408	57.46	222	31.27	4.19
1.2. CTĐT đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học	2	0.28	0	0.00	81	11.41	414	58.31	213	30.00	4.18
1.3. CTĐT đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động	2	0.28	1	0.14	80	11.27	409	57.61	218	30.70	4.18
1.4. Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành hợp lý	2	0.28	1	0.14	84	11.83	412	58.03	211	29.72	4.17
1.5. Trình tự các môn học của ngành đào tạo được sắp xếp hợp lý	2	0.28	3	0.42	81	11.41	408	57.46	216	30.42	4.18
1.6. Nội dung chương trình được cập nhật, đổi mới	2	0.28	1	0.14	91	12.82	399	56.20	217	30.56	4.17
1.7. Nội dung các môn học có tính định hướng nghề nghiệp rõ ràng	2	0.28	0	0.00	75	10.56	425	59.86	208	29.30	4.18
Tổng cộng	15	0.30	6	0.12	569	11.45	2875	57.85	1505	30.28	4.18

Nhận xét:

- Các tiêu chí đánh giá Chương trình đào tạo đều có điểm trung bình đạt mức tốt (từ 4,17- 4,19 điểm).
- Tiêu chí “Nội dung các môn học có tính định hướng nghề nghiệp rõ ràng” có tỷ lệ NH đồng ý cao nhất đạt 89,16 %
- Tiêu chí “Trình tự các môn học của ngành đào tạo được sắp xếp hợp lý” có tỷ lệ NH không đồng ý cao nhất là 0,70%.

Bảng 2: Hoạt động đào tạo và hỗ trợ đào tạo

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	N	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
2.1. Các thông tin liên quan tới quá trình đào tạo được cung cấp đầy đủ kịp thời (các quy chế, quy định, quyền lợi và nghĩa vụ của NH...)	3	0.42	2	0.28	77	10.85	414	58.31	214	30.14	4.18
2.2. Hệ thống tín chỉ của Trường có tính linh hoạt và thích hợp tạo thuận lợi cho NH	2	0.28	0	0.00	78	10.99	415	58.45	215	30.28	4.19
2.3. Đội ngũ giảng viên có kiến thức chuyên môn tốt, cập nhật.	2	0.28	0	0.00	77	10.85	412	58.03	219	30.85	4.19
2.4. Giảng viên áp dụng phương pháp dạy-học theo hướng khuyến khích NH phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc nhóm	2	0.28	2	0.28	75	10.56	414	58.31	217	30.56	4.19
2.5. Giảng viên nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ NH trong học tập và NCKH	2	0.28	0	0.00	71	10.00	426	60.00	211	29.72	4.19
2.6. Kế hoạch kiểm tra, đánh giá được thông báo rõ ràng	2	0.28	1	0.14	80	11.27	423	59.58	204	28.73	4.17
2.7. Kết quả học tập được đánh giá bằng nhiều hình thức phù hợp với đặc thù môn học	3	0.42	1	0.14	76	10.70	419	59.01	211	29.72	4.18

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	N	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
2.8. Quy trình kiểm tra đánh giá đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan	2	0.28	0	0.00	75	10.56	419	59.01	214	30.14	4.19
2.9. Kết quả kiểm tra, đánh giá chính xác, công bằng	2	0.28	1	0.14	74	10.42	416	58.59	217	30.56	4.19
2.10. Kết quả kiểm tra được thông báo đến NH rõ ràng, đúng thời gian quy định.	2	0.28	1	0.14	77	10.85	479	67.46	151	21.27	4.10
2.11. Trường hợp có khiếu nại được giải quyết thỏa đáng	2	0.28	3	0.42	73	10.28	420	59.15	212	29.86	4.18
2.12. Đội ngũ cố vấn học tập am hiểu về quy định, quy chế liên quan đến NH	2	0.28	1	0.14	77	10.85	414	58.31	216	30.42	4.19
2.13. Đội ngũ cố vấn học tập nhiệt tình, sẵn sàng tư vấn, hỗ trợ NH	2	0.28	0	0.00	76	10.70	417	58.73	215	30.28	4.19
2.14. Công tác cố vấn học tập giúp cải thiện việc học tập của NH	3	0.42	0	0.00	77	10.85	431	60.70	199	28.03	4.16
2.15. Đội ngũ giáo vụ Khoa/BM nhiệt tình, sẵn sàng tư vấn, hỗ trợ NH	3	0.42	1	0.14	75	10.56	424	59.72	207	29.15	4.17
2.16. Nhân viên các phòng chức năng am hiểu về quy định, quy chế liên quan đến NH	2	0.28	0	0.00	76	10.70	425	59.86	207	29.15	4.18

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	N	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
2.17. Nhân viên các phòng chức năng nhiệt tình, sẵn sàng tư vấn, hỗ trợ NH	2	0.28	2	0.28	76	10.70	423	59.58	207	29.15	4.17
2.18. Việc xét duyệt cấp học bổng cho NH được thực hiện công bằng	3	0.42	0	0.00	83	11.69	420	59.15	204	28.73	4.16
2.19. Các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ tốt NH trong học tập, rèn luyện	2	0.28	0	0.00	81	11.41	410	57.75	217	30.56	4.19
2.20. Hoạt động của các câu lạc bộ thu hút được NH tham gia	2	0.28	1	0.14	85	11.97	417	58.73	205	28.87	4.16
2.21. Hoạt động hướng nghiệp được tổ chức có hiệu quả	2	0.28	1	0.14	86	12.11	414	58.31	207	29.15	4.16
2.22. Công tác chăm sóc sức khỏe đáp ứng nhu cầu của NH	3	0.42	1	0.14	86	12.11	407	57.32	213	30.00	4.17
Tổng cộng	50	0.32	18	0.12	1711	10.95	9259	59.28	4582	29.33	4.18

Nhận xét:

- Các tiêu chí Hoạt động đào tạo và hỗ trợ đào tạo đều có điểm trung bình đạt mức tốt (từ 4,10 - 4,19 điểm).

- Tiêu chí “Giảng viên nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ NH trong học tập và NCKH” có tỷ lệ NH đồng ý cao nhất đạt 89,72%.

- Tiêu chí “Các thông tin liên quan tới quá trình đào tạo được cung cấp đầy đủ kịp thời (các quy chế, quy định, quyền lợi và nghĩa vụ của NH)” có tỷ lệ NH không đồng ý cao nhất là 0,70 %.

Bảng 3: Công tác NCKH và phục vụ cộng đồng

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
3.1 Nhà trường có cơ chế, chính sách phù hợp đối với NH tham gia hoạt động KHCN	2	0.28	1	0.14	84	11.83	403	56.76	220	30.99	4.18
3.2 Hoạt động NCKH giúp NH phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu	2	0.28	1	0.14	81	11.41	409	57.61	217	30.56	4.18
3.3 Hoạt động NCKH hỗ trợ NH phát triển kiến thức, kỹ năng chuyên môn	2	0.28	1	0.14	80	11.27	416	58.59	211	29.72	4.18
3.4 Nhà trường có cơ chế, chính sách phù hợp đối với NH tham gia hoạt động phục vụ cộng đồng	2	0.28	0	0.00	83	11.69	412	58.03	213	30.00	4.18
3.5 NH được tham gia các hoạt động PVCĐ đa dạng, có ý nghĩa thiết thực	2	0.28	0	0.00	86	12.11	415	58.45	207	29.15	4.17
3.6. Hoạt động PVCĐ giúp NH phát triển chuyên môn và gia tăng ý thức trách nhiệm công dân	2	0.28	0	0.00	80	11.27	417	58.73	211	29.72	4.18
3.7. Nhà trường thực hiện hiệu quả việc giám sát, đánh giá kết quả hoạt động phục vụ cộng đồng của NH	2	0.28	0	0.28	83	11.41	426	60.00	199	28.03	4.16
Tổng cộng	17	0.30	4	0.07	658	11.58	3317	58.40	1684	29.65	4.18

Nhận xét:

- Các tiêu chí công tác NCKH và phục vụ cộng đồng đều có điểm trung bình đạt mức tốt (từ 4,16 - 4,18 điểm).

- Tiêu chí “Hoạt động PVCD giúp NH phát triển chuyên môn và gia tăng ý thức trách nhiệm công dân” có tỷ lệ NH đồng ý cao nhất đạt 88,45%

- Tiêu chí “Nhà trường thực hiện hiệu quả việc giám sát, đánh giá kết quả hoạt động phục vụ cộng đồng của NH” có tỷ lệ NH không đồng ý cao nhất là 0,56%.

Bảng 4: Cơ sở vật chất, TTB, Thư viện, KTX phục vụ quá trình học tập

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
4.1. Phòng học lý thuyết đủ chỗ ngồi cho NH	2	0.28	5	0.70	82	11.55	423	59.58	198	27.89	4.15
4.2. Phòng học lý thuyết được trang bị các thiết bị hỗ trợ cần thiết cho giảng dạy và học tập	3	0.43	4	0.56	86	12.10	420	59.15	197	27.75	4.14
4.3. Thiết bị tin học hỗ trợ hiệu quả nhu cầu học tập, NCKH của NH	2	0.28	3	0.42	82	11.55	423	59.58	200	28.17	4.16
4.4. Nhà trường có đầy đủ phòng thực hành để NH thực hành và rèn luyện kỹ năng	2	0.28	2	0.28	90	12.68	416	58.59	200	28.17	4.15

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
4.5. Phòng thực hành đủ chỗ cho NH trong giờ thực hành	2	0.29	5	0.70	82	11.54	422	59.44	199	28.03	4.15
4.6. Phòng thực hành đáp ứng đầy đủ các dụng cụ, hóa chất, mẫu vật cần thiết cho NH	2	0.28	1	0.14	85	11.97	419	59.01	203	28.59	4.16
4.7. Thư viện có đủ giáo trình và tài liệu tham khảo đáp ứng nhu cầu học tập của NH	2	0.28	2	0.28	83	11.69	414	58.31	209	29.44	4.17
4.8. Thời gian đóng mở cửa phòng đọc, phòng mượn hợp lý	2	0.28	2	0.28	83	11.69	421	59.30	202	28.45	4.16
4.9. Phòng đọc của thư viện thoáng mát, đủ ánh sáng, đáp ứng yêu cầu về diện tích, chỗ ngồi	2	0.28	3	0.42	90	12.68	410	57.75	205	28.87	4.15
4.10. Có thể dễ dàng truy cập dữ liệu trên thư viện điện tử	3	0.42	2	0.28	80	11.27	422	59.44	203	28.59	4.16

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
4.11. Cơ sở dữ liệu của thư viện điện tử thường xuyên được cập nhật	2	0.28	1	0.14	89	12.54	418	58.87	200	28.17	4.15
4.12. Cán bộ phục vụ của thư viện sẵn sàng tư vấn, hướng dẫn cho độc giả trong quá trình mượn – trả sách	2	0.28	4	0.56	84	11.83	420	59.15	200	28.17	4.15
4.13. Việc xét duyệt NH vào ký túc xá (KTX) đảm bảo theo đúng quy định của Nhà trường	2	0.28	6	0.85	88	12.39	420	59.15	194	27.32	4.13
4.14. Chất lượng phòng ở của KTX đáp ứng nhu cầu NH	2	0.28	6	0.85	100	14.08	397	55.92	205	28.87	4.13
4.15. Công tác đảm bảo an ninh, an toàn trong KTX được thực hiện tốt	2	0.28	9	1.27	88	12.39	419	59.01	192	27.04	4.12

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
4.16. Dịch vụ ăn uống trong KTX có chất lượng tốt, đáp ứng nhu cầu NH	2	0.28	2	0.28	86	12.11	417	58.73	203	28.59	4.16
4.17. Nhà trường có đủ sân chơi, bãi tập thể dục thể thao cho NH sinh hoạt	2	0.28	2	0.28	89	12.54	426	60.00	191	26.90	4.14
4.18. Giảng đường, phòng học, thư viện, KTX... được bố trí khoa học, thuận lợi cho học tập của NH	2	0.28	2	0.28	76	10.70	427	60.14	203	28.59	4.17
Tổng cộng	38	0.30	61	0.48	1543	12.07	7534	58.95	3604	28.20	4.15

Nhận xét:

- Các tiêu chí đánh giá Cơ sở vật chất, Trang thiết bị, Thư viện, Ký túc xá phục vụ quá trình học tập đều có điểm trung bình đạt mức tốt (từ 4,12 đến 4,17 điểm)

- Tiêu chí “Giảng đường, phòng học, thư viện, KTX... được bố trí khoa học, thuận lợi cho học tập của NH” có tỷ lệ NH đồng ý cao nhất đạt 88,73%

- Tiêu chí “Công tác đảm bảo an ninh, an toàn trong KTX được thực hiện tốt” có tỷ lệ NH không đồng ý cao nhất là 1,55%

Bảng 5 : Thông tin liên quan CTĐT

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
5.1. Nhà trường phổ biến sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, mục tiêu đào tạo đến NH bằng nhiều hình thức khác nhau	2	0.28	1	0.14	83	11.69	422	59.44	202	28.45	4.16
5.2. Sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, mục tiêu đào tạo của Trường được quán triệt, giải thích rõ ràng cho NH	2	0.28	1	0.14	84	11.83	417	58.73	206	29.01	4.17
5.3. Nhà trường phổ biến thông tin về chuẩn năng lực, chuẩn đầu ra của ngành đào tạo bằng nhiều hình thức, phương tiện khác nhau	2	0.28	1	0.14	84	11.82	416	58.60	207	29.15	4.17
5.4. Bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau	2	0.28	2	0.28	83	11.69	423	59.58	200	28.17	4.16
5.5. NH có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần một cách dễ dàng và thuận tiện nhất	2	0.28	0	0.00	86	12.11	417	58.73	205	28.87	4.17
Tổng cộng	10	0.28	5	0.14	420	11.83	2095	59.01	1020	28.73	4.17

Nhận xét:

- Các tiêu chí đánh giá về Thông tin liên quan Chương trình đào tạo đều có điểm trung bình đạt mức tốt (từ 4,16 đến 4,17 điểm).

- Tiêu chí “Nhà trường phổ biến sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, mục tiêu đào tạo đến NH bằng nhiều hình thức khác nhau” có tỷ lệ NH đồng ý cao nhất với 87,89%

- Tiêu chí “Bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau” có tỷ lệ NH không đồng ý cao nhất với 0,56%

Bảng 6: Đánh giá chung

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
6.1. NH có môi trường học tập và rèn luyện thoải mái, thân thiện	2	0.28	1	0.14	82	11.55	425	59.86	200	28.17	4.16
6.2. Nhận thức ngành nghề của NH được định hướng tốt	2	0.28	1	0.14	91	12.82	421	59.30	195	27.46	4.14
6.3. NH cảm thấy tự tin về kiến thức chuyên môn của mình	2	0.28	1	0.14	86	12.11	427	60.14	194	27.32	4.15
6.4. NH cảm thấy tự tin về kỹ năng làm sàng của mình	3	0.42	2	0.28	89	12.54	427	60.14	189	26.62	4.13

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
6.5. NH cảm thấy tự tin trong giao tiếp xã hội	3	0.42	1	0.14	94	13.24	425	59.86	187	26.34	4.12
6.6. NH có trình độ ngoại ngữ đáp ứng công việc chuyên môn sau này	2	0.28	1	0.14	86	12.14	426	57.00	195	27.46	4.15
6.7. NH có trình độ tin học đáp ứng công việc chuyên môn sau này	2	0.28	2	0.28	87	12.25	424	59.72	195	27.46	4.15
6.8. Sẵn sàng tư vấn cho người thân vào học trong trường này	2	0.28	2	0.28	86	12.11	417	57.73	205	28.87	4.17
Tổng cộng	18	0.32	11	0.19	701	12.34	3392	59.70	1560	27.46	4.15

Nhận xét:

- Các tiêu chí ở Bảng 6 về Đánh giá chung đều có điểm trung bình ở mức tốt (từ 4,12 đến 4,17 điểm).

- Tiêu chí “NH cảm thấy tự tin về kiến thức chuyên môn của mình” có tỷ lệ NH đồng ý cao nhất đạt 87,46%.

- Tiêu chí “NH cảm thấy tự tin về kỹ năng lâm sàng của mình” có tỷ lệ NH không đồng ý cao nhất là 0,70%

Bảng 7: Chương trình đào tạo cung cấp cho NH kiến thức, kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp

Nội dung		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Chương trình đào tạo cung cấp cho NH kiến thức, kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	Đầy đủ	497	79.78
	Chỉ được một phần, cần bổ sung	103	16.53
	Chưa đáp ứng mong đợi của NH	23	3.69

Nhận xét:

- 79,78% NH cho rằng Chương trình đào tạo cung cấp đầy đủ kiến thức, kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp
- 20,22% NH cho rằng Chương trình đào tạo chỉ đáp ứng được một phần hoặc không như mong đợi của NH.

Bảng 8: Anh chị hài lòng như thế nào về tổng thể quá trình học tập và trải nghiệm đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân

Nội dung		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Anh chị hài lòng như thế nào về tổng thể quá trình học tập và trải nghiệm đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân?	Rất hài lòng	136	22.67
	Hài lòng	371	61.83
	Phân vân	72	12.00
	Không hài lòng	8	1.33
	Rất không hài lòng	13	2.17

Nhận xét:

- 84,50% NH hài lòng về tổng thể quá trình học tập và trải nghiệm đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân.
- 3,5% NH không hài lòng về tổng thể quá trình học tập và trải nghiệm đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân.

4. Kết luận chung

4.1 Một số kết quả đạt được

Đã tiến hành khảo sát 710/731 NH toàn trường, đạt tỷ lệ 97,13%. 100% các tiêu chí đánh giá đều có điểm trung bình ở mức tốt. Trong đó các tiêu chí có tỷ lệ NH đồng ý cao là:

- Giảng viên nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ NH trong NCKH (89,72%)
- Nội dung môn học có tính định hướng nghề nghiệp rõ ràng (89,16%)
- Quy trình kiểm tra đánh giá đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan (89,15%)
- Kết quả kiểm tra, đánh giá chính xác, công bằng (89,15%)
- Trường hợp có khiếu nại được giải quyết thoả đáng (89,01%)
- CTĐT có mục tiêu rõ ràng, cụ thể (88,73%)
- Nhà trường phổ biến sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, mục tiêu đào tạo đến NH bằng nhiều hình thức khác nhau (87,89%)

4.2 Một số vấn đề còn tồn tại

Một số tiêu chí tỷ lệ không đồng ý còn cao cần cải tiến để đạt tỷ lệ NH đồng ý cao hơn như:

- Công tác đảm bảo an ninh, an toàn trong KTX được thực hiện tốt (1,55%)
- Chất lượng phòng ở KTX đáp ứng nhu cầu SV (1,13%)
- Việt xét duyệt vào KTX đảm bảo theo đúng quy định Nhà trường (1,13%)
- NH cảm thấy tự tin về kỹ năng lâm sàng của mình (0,70%)
- Trình độ các môn học của ngành đào tạo được sắp xếp hợp lý (0,70%)
- Các thông tin liên quan tới quá trình đào tạo được cung cấp đầy đủ kịp thời (các quy chế, quy định, quyền lợi và nghĩa vụ của người học...) (0,70%)
- Còn 20,22% NH cho rằng chương trình đào tạo chỉ đáp ứng được một phần hoặc không như mong đợi, cần bổ sung thêm về kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp.
- 15,5% NH còn phân vân hoặc không hài lòng về quá trình học tập và trải nghiệm đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân tại Trường.

5. Đối sánh và phương hướng cải tiến chất lượng với kết quả khảo sát ý kiến NH trước tốt nghiệp năm học 2022-2023

5.1 Đối sánh

- Năm học 2023-2024 đã khảo sát 710/731 NH trước tốt nghiệp hệ đại học chính quy và VLVH tỷ lệ NH phản hồi là 97,13% giảm 0.43% so với khảo sát trước tốt nghiệp năm học 2022-20223 là 97,56% do một số NH hệ chính quy không đủ điều kiện tốt nghiệp nên không tham gia khảo sát.

- Phiếu khảo sát NH trước tốt nghiệp năm học 2023 -2024 đã lược bỏ, thêm mới nội dung một số câu hỏi ở công tác NCKH và PVCĐ.

Ngoài ra thực hiện yêu cầu tại Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT ngày 5/2/2024 của Bộ GD&ĐT ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học, phiếu khảo sát bổ sung thêm một câu hỏi nội dung *“Anh chị hài lòng như thế nào về tổng thể quá trình học tập và trải nghiệm đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân?”* với 5 mức đánh giá (Rất không hài lòng, Không hài lòng, Phân vân, Hài lòng, Rất hài lòng), trong đó chỉ 2 mức cao nhất (Hài lòng, Rất hài lòng) được coi là phản hồi tích cực, đánh giá từ mức “Hài lòng” trở lên. Kết quả có 600/619 NH trước tốt nghiệp hệ đại học chính quy phản hồi đạt tỉ lệ 96,93%, đáp ứng yêu cầu Thông tư (70% NH tham gia khảo sát). Trong đó có 84,50% NH hài lòng về tổng thể quá trình học tập và trải nghiệm đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân.

- Có 79,78% NH trả lời chương trình đào tạo cung cấp cho NH đầy đủ kiến thức, kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (năm 2023 là 67,69%).

Còn 20,22% NH cho rằng chương trình đào tạo chỉ đáp ứng được một phần hoặc không như mong đợi cần bổ sung thêm về kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (năm 2023 là 32,31%)

- Tỉ lệ NH đồng ý tăng các tiêu chí:**

- 59,42% các tiêu chí tỉ lệ NH đồng ý tăng so với khảo sát năm học 2022-2023. Tỷ lệ tăng từ 0,08-2,68%. Trong đó một số tiêu chí tỉ lệ NH đồng ý tăng như:

- Hệ thống tín chỉ của Trường có tính linh hoạt và thích hợp tạo thuận lợi cho NH đạt 88,73% (năm 2023 là 86,05%)

- Giảng viên nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ NH trong học tập và NCKH đạt 89,72% (năm 2023 là 87,22%)

- Giảng đường, phòng học, thư viện, KTX...được bố trí khoa học, thuận lợi cho học tập NH đạt 88,73% (năm 2023 là 87,67%)

- Nội dung môn học có tính định hướng nghề nghiệp rõ ràng đạt 89,15% (năm 2023 là 87,52%)

• **Tỉ lệ NH đồng ý giảm các tiêu chí:**

- Nội dung chương trình được cập nhật, đổi mới là 86,76% (năm 2023 là 87,52%)

- Nhà trường phổ biến thông tin về chuẩn năng lực, chuẩn đầu ra của ngành đào tạo bằng nhiều hình thức, phương tiện khác nhau là 87,74% (năm 2023 là 88,26%)

- Người học có trình độ ngoại ngữ đáp ứng công việc sau này là 84,46% (năm 2023 là 86,20%)

• **Tỉ lệ NH không đồng ý giảm các tiêu chí:**

- Dịch vụ ăn uống trong KTX có chất lượng tốt, đáp ứng nhu cầu NH là 0,56% (năm 2023 là 1,64%)

- Chất lượng phòng ở của KTX đáp ứng nhu cầu NH là 1,13% (năm 2023 là 1,64%)

• **Tỉ lệ NH không đồng ý tăng ở một số tiêu chí:**

- Phòng học lý thuyết được trang bị các thiết bị hỗ trợ cần thiết cho giảng dạy và học tập là 0,99% (năm 2023 là 0,45%)

- Các thông tin liên quan tới quá trình đào tạo được cung cấp đầy đủ kịp thời (các quy chế, quy định, quyền lợi và nghĩa vụ của NH...) là 0,70% (năm 2023 là 0,15%)

5.2 Phương hướng cải tiến chất lượng

Theo báo cáo kết quả hoạt động khảo sát ý kiến NH trước tốt nghiệp năm học 2023-2024 về chất lượng đào tạo của Nhà trường. Hiệu trưởng yêu cầu các đơn vị: Phòng

Quản lý đào tạo, Phòng QLCL&TT, Phòng Công tác quản lý sinh viên, Phòng Tổ chức hành chính, Phòng Cơ sở hạ tầng - Trang thiết bị, Phòng Quản lý khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế, Phòng Công nghệ thông tin -Thư viện, Khoa/Trung tâm/Bộ môn căn cứ kết quả khảo sát, đề xuất phương án khắc phục tồn tại và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng cho năm học 2024-2025.

Các Khoa/BM quản lý CTĐT căn cứ báo cáo khảo sát để rà soát, đổi mới Chương trình dạy học.

Các đơn vị Phòng/Khoa/BM/TT có trách nhiệm lưu trữ minh chứng kế hoạch cùng kết quả các hoạt động cải tiến chất lượng và nộp về phòng QLCL&TT vào cuối năm học.

Nơi nhận:

- Chủ tịch Hội đồng Trường;
- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Lưu QLCL&TT



TS. Phạm Thị Cẩm Hưng